

Bản án số: 55/2019/DS-PT

Ngày: 17/01/2019

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Đức Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Uông Văn Tuấn

Bà Trần Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Quyện – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 565/2018/TLPT- DS ngày 09 tháng 11 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1928/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6023/2018/QĐ – PT ngày 04/12/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 10380/2018/QĐ – PT ngày 24/12/2018; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6295/2018/QĐ – PT ngày 24/12/2018 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Bạch M, sinh năm 1972

Địa chỉ: 123, đường số C, khu phố N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Xuân H, sinh năm 1991

Địa chỉ: 553 T, phường T, Quận B3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Đức H1, sinh năm 1979

Địa chỉ: 30 V, phường MB1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Minh T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 90/46 V, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: 283/4 L, phường MB3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ông Dương Hồng H2, sinh năm 1972

Địa chỉ: 42/61 N, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2016, các biên bản hòa giải và bản tự khai, nguyên đơn – Bà Huỳnh Bạch M, có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Xuân H trình bày:

Đầu năm 2013, Bà Huỳnh Bạch M và ông Phạm Đức H1 đã thỏa thuận việc ông H1 sẽ giúp bà M thực hiện công việc nộp hồ sơ cho Công ty TNHH X. Bà M là người trực tiếp giao dịch với Công ty TNHH X (thực tế là Chi nhánh Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam là Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp Công ty TNHH X) và sau đó ông H1 và bà M có ký Hợp đồng khoán việc vào ngày 27/3/2013 để thực hiện công việc là cho xe xăng của công ty được qua cầu P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/3/2013, bà M đã giao 200.000.000 đồng để ông H1 thực hiện công việc theo thỏa thuận. Ngày 15/5/2013, bà M giao tiếp cho ông H1 50.000.000 đồng. Ngày 12/8/2013, bà M tiếp tục giao cho ông H1 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nêu trên là do bà M tự bỏ ra để ông H1 thực hiện công việc. Đến cuối năm 2013, ông H1 xác nhận chưa thực hiện được công việc đã thỏa thuận. Vì vậy, Bà M đề nghị ông H1 hoàn trả lại số tiền nói trên nhưng ông H1 không đồng ý.

Bà M đã làm đơn gửi công an Quận B để tố giác về hành vi “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của ông H1. Ngày 05/5/2015, Cơ quan điều tra đã ra quyết định không khởi tố vụ án vì lý do hành vi của ông H1 chỉ mang tính chất dân sự. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 trả lại cho bà M số tiền là 200.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng giao cho ông H1 vào ngày 15/5/2013 và 12/8/2013, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các biên bản hòa giải và bản tự khai, bị đơn – ông Phạm Đức H1, có người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Minh T trình bày:

Tại thời điểm năm 2013, ông Phạm Đức H1 có ký hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV X do Bà Huỳnh Bạch M làm đại diện để làm một số thủ tục như: Nộp đơn vào Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị có liên quan để xin phép cho xe của Công ty TNHH MTV X được phép lưu thông qua cầu P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh với hợp đồng là 450.000.000 đồng và có ký nhận đã nhận 200.000.000 đồng của công ty. Ông H1 đã tiến hành nộp hồ sơ và gửi đơn đến các cơ quan và Ủy ban nhân dân

thành phố, Sở Giao thông Vận tải để xem xét giải quyết. Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản về việc giải quyết kiến nghị cho phép xe quá tải lưu thông qua cầu P. Sau đó ông H1 yêu cầu Bà Huỳnh Bạch M cung cấp giấy ủy quyền của Công ty TNHH MTV X cho ông H1 để thuận tiện cho việc nộp hồ sơ nhưng bà M không cung cấp hẹn rất nhiều lần. Cuối tháng 5/2013, ông H1 có gặp và trao đổi với Bà Huỳnh Bạch M, ông Dương Hồng H2, ông T1 (do bà M giới thiệu người của Công ty TNHH MTV X) là phương án qua cầu P không được chấp nhận vì xe quá tải, nếu bà M đồng ý thì sẽ hướng dẫn đi theo một con đường khác không phải qua cầu P và bà M, ông H2, ông T1 chấp nhận và không có yêu cầu gì thêm.

Tháng 6/2013 thì Sở Giao thông Vận tải có văn bản giải quyết cho công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam lưu thông qua các tuyến đường khác tránh qua cầu P. Sau đó ông H1 đề nghị Công ty TNHH MTV X do Bà Huỳnh Bạch M làm đại diện thanh toán phần tiền còn lại. Bà M và ông H2 buộc ông H1 phải xin phép cho đoàn xe Công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam qua cầu P và ký biên bản ngoài hợp đồng nhận thêm 100.000.000 đồng. Ông H1 có ký nhận. Nhưng sau đó Sở Giao thông vận tải có văn bản không chấp thuận cho xe quá tải lưu thông qua cầu P và đề nghị đi đúng lộ trình trước đây. Do không thực hiện việc qua cầu P nên vào tháng 4 năm 2015 ông H1 đã trả cho ông Dương Hồng H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Ông H1 đồng ý còn thiếu bà M và Chi nhánh Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam số tiền 200.000.000 đồng. Ông H1 sẽ trả mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền 200.000.000 đồng cho bà M và Công ty. Mặt khác bà M không có giấy ủy quyền của Công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam, nên việc khởi kiện ông H1 ra tòa là không có cơ sở.

Theo các biên bản hòa giải và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan_ông Nguyễn Đình T1 trình bày:

Ông T1 với tư cách cá nhân có thỏa thuận với Bà Huỳnh Bạch M về việc bà M sẽ thực hiện một số công việc theo như Hợp đồng khoán việc ngày 26/3/2013. Ông T1 đã nhờ ông Dương Hồng H2 theo dõi trực tiếp, liên hệ làm việc với bà M.

Đối việc bà M đã không thực hiện đúng thỏa thuận, ông T1 sẽ tự giải quyết với bà M. Về việc tranh chấp giữa bà M và ông H1 đang được Tòa án nhân dân quận B thụ lý thì đây là thỏa thuận giữa hai cá nhân, ông T1 không liên quan và không yêu cầu. Đề nghị tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đình T1 giữ chức danh quản lý tại Công ty nên tự liên hệ giải quyết công việc. Trong quan hệ giao khoán giữa bà M với ông H1 thì ông T1 chỉ có tư cách cá nhân. Ông T1 tự bỏ tiền riêng để làm chứ không lấy tiền của Công ty nên Công ty không liên quan. Chuyện ông T1 làm việc với bà M là chuyện cá nhân của ông T1, không liên quan đến tranh chấp giữa bà M với ông H1.

Việc bà M ký hợp đồng giao khoán với ông H1 cũng không có dấu mộc gì của Công ty.

Theo các biên bản hòa giải và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan_ ông Dương Hồng H2 trình bày:

Số tiền 100.000.000 đồng, ông Dương Hồng H2 giao nhận với ông Phạm Đức H1 là quan hệ cá nhân của ông H2 với ông Phạm Đức H1, đã giải quyết xong, không liên quan gì đến Chi nhánh Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam cũng như Bà Huỳnh Bạch M. Trong tranh chấp giữa bà M với ông H1, ông H2 không liên quan.

Bản án sơ thẩm đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Huỳnh Bạch M về việc yêu cầu bị đơn - ông Phạm Đức H1 trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc ông H1 phải trả cho bà M số tiền 200.000.000 đồng, làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2018 người đại diện bị đơn - ông Hồ Minh T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện bị đơn nêu yêu cầu kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trọng thủ tục tố tụng là không triệu tập Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mặc dù bị đơn đã rất nhiều lần có đề nghị với Tòa án

Các đương sự không có phương án hòa giải.

Wài diep Viep Kiekn sat nhah dah Thanh phogHofChs Minh nhaj xet Chu toauwa-Hoj wofg xet xl , w zng sl wa{thl u hiepn wung cac qui vnh cua Boj luaị Togung dah sl u

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho bị đơn ông Hồ Minh T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho nguyên đơn – ông Trần Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, ông Nguyễn Đình T1 và ông Dương Hồng H2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Đối với chứng cứ về số tiền 200.000.000 đồng bị đơn đã nhận từ nguyên đơn, đương sự không phủ nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét

Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho bị đơn – ông Hồ Minh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm do bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Xét thấy, khi các bên giao dịch thì bà M không có giấy ủy quyền của Công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam, trong Hợp đồng khoán việc ngày 26/3/2013 không có con dấu của công ty tại phần bà M ký với tư cách bên A (bút lục 84). Bị đơn nhận tiền theo thỏa thuận của hợp đồng là tiền mặt từ nguyên đơn (không có chứng từ thu chi của Công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam). Trong thời điểm thực hiện hợp đồng, ngày 27/5/2014 có Biên bản làm việc giữa nguyên đơn, bị đơn, ông T1, ông H2 (bút lục 90) có nội dung liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng khoán việc ngày 26/3/2013 nhưng không có nội dung thỏa thuận liên quan tới Công ty TNHH MTV Hàng không Việt Nam (nhận tiền và trả lại tiền nếu không thực hiện được công việc thỏa thuận), biên bản này phù hợp với lời khai của ông Dương Hồng H2, ông Nguyễn Đình T1 (bút lục số 114, bút lục số 116 - 117) từ đó khẳng định giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn không liên quan tới Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy Công ty TNHH MTV N – khu vực miền Nam không liên quan tới vụ án như kháng cáo của đại diện bị đơn nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho bị đơn ông Hồ Minh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đức H1 phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền ông H1 đã tạm ứng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005610 ngày 16/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho bị đơn – ông Hồ Minh T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Huỳnh Bạch M về việc yêu cầu bị đơn - ông Phạm Đức H1 trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc ông H1 phải trả cho bà M số tiền 200.000.000 đồng, làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Đức H1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất tương ứng với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí Dân sự sơ thẩm: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ông Phạm Đức H1 phải đóng.

Hoàn lại cho Bà Huỳnh Bạch M số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0008982 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đức H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005610 ngày 16/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H1 đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hạnh